TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠC SƠN** **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 8 - 2024.
V/v tranh chấp Ly hôn giữa
chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Thắng và ông Bùi Văn Thiệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình *tham gia phiên toà:* Bà Bùi Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 187/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22A/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: xóm K, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Trần Văn T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm K, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày: chị và anh Trần Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Nghệ An ngày 26/12/2008. Cuộc sống chung sau khi kết hôn giữa hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 sinh sống cùng gia đình nhà bố mẹ anh T1 nhưng bố anh T1 thường xuyên say rượu, gây sách nhiễu nên năm 2016, chị T phải chuyển ra sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Anh Trần Văn T1 cũng theo ra sinh sống cùng chị T. Do cuộc sống khó khăn, anh Trần Văn T1 cũng nảy sinh tật uống rượu, chửi mắng, hành hung, xúc phạm vợ con. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chính quyền địa phương, gia đình đã khuyên can

nhưng anh T1 không thay đổi. Nay chị Bùi Thị T thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T1. Về con chung: chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 có 02 con chung là Trần Thị Hà M, sinh ngày 13/4/2010 và Trần Thị Hà L, sinh ngày 07/9/2012. Hiện nay các con chung đang ở với chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1. Khi ly hôn, chị Bùi Thị Thanh n trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh Trần Văn T1 đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với chị ở mức 2.000.000đ một tháng cho cả hai con chung. Về tài sản chung, nợ chung: chị Bùi Thị T khai là không có.

Về phía anh Trần Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt mà không có lý do chính đáng. Tòa án đã xác minh địa chỉ nơi cư trú của anh Trần Văn T1 thể hiện anh Trần Văn T1 có địa chỉ rõ ràng; có đăng ký nhân khẩu thường trú tại địa chỉ chị Bùi Thị T đã cung cấp cho Tòa án nhưng thường xuyên vắng mặt tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú, không ở một địa chỉ ổn định nên không lấy được ý kiến của anh Trần Văn T1. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét.

Kết quả Tòa án xác minh, thể hiện: chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 có thời gian chung sống với nhau tại xóm K, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình, thời gian gần đây có mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do anh T1 hay uống rượu say rồi đánh mắng vợ con. Về con chung, nợ chung đúng như chị Bùi Thị T đã khai.

Toà án đã tiến hành lấy lời khai các con chung của anh Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 thể hiện các cháu Trần Thị Hà M và Trần Thị Hà L đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ là chị Bùi Thị T.

Tại phiên tòa, chị Bùi Thị Thanh g nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về ly hôn, quyền và nghĩa vụ nuôi con chung sau ly hôn; rút yêu cầu đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Trần Văn T1.

Phía đại diện Viện kiểm sát nhận định về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn có địa chỉ cư trú rõ ràng, đã được Tòa án thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn không tham gia tố tụng. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 có mâu thuẫn trầm trọng; không còn tình cảm vợ chồng; mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ly hôn. Về con chung hiện chị Bùi Thị T có đầy đủ điều kiện nuôi con, còn anh Trần Văn T1 thu nhập không ổn định, hay uống rượu và theo nguyện vọng của các con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cả hai con chung cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc chị Bùi Thị T rút yêu cầu anh Trần Thanh T1 đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện nên

đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này của chị Bùi Thị T. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Văn T1 không có mặt tại Tòa án mà không có lý do chính đáng. Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh Trần Văn T1 đúng như địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp. Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh Trần Văn T1. Do bị đơn đã được triệu hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ nhất nhưng vắng mặt nên Tòa án hoãn phiên tòa là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 khi kết hôn là tự nguyện, không vi phạm về độ tuổi cũng như những quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống sau khi kết hôn giữa chị T và anh T1 có xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn đã được xác minh thể hiện vợ chồng chị T, anh T1 trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, bất đồng với nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh Trần Văn T1 hay uống rượu say rồi đánh mắng vợ con. Tuy vợ chồng vẫn sống cùng địa chỉ nhưng cũng không quan tâm đến nhau nữa mà bỏ mặc ai sống thế nào cũng được. Như vậy, chị Bùi Thị T, anh Trần Văn T1 đã không còn thương yêu nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 và cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Xác nhận chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 có 02 con chung là Trần Thị Hà M, sinh ngày 13/4/2010 và Trần Thị Hà L, sinh ngày 07/9/2012. Khi ly hôn, chị Bùi Thị Thanh n trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét điều kiện nuôi con của cả hai bên thấy rằng: phía chị T có công việc làm, thu nhập và chỗ ở ổn định còn phía anh T1 hiện thường xuyên không sinh sống tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú, thường xuyên uống rượu say. Mặt khác, các con chung của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 đều có mong muốn được ở với chị Bùi Thị T. Do vậy, vì quyền lợi mọi mặt của trẻ em, Hội đồng xét xử xét cần giao cả hai con chung cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hợp tình, hợp lý. Về nghĩa vụ cấp dưỡng phía chị Bùi Thị T tại phiên toà rút yêu cầu anh Trần Văn T1 đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là ý kiến tự nguyện của chị Bùi Thị T và không ảnh hưởng đến việc nuôi con của chị

T nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu này của chị Bùi Thị T. Chị Bùi Thị T vẫn có quyền yêu cầu anh Trần Văn T1 cấp dưỡng trong quá trình nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T1 có quyền thăm nom con chung sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Do chị Bùi Thị T khai là không có và việc anh Trần Văn T1 vắng mặt nên Tòa án không lấy được ý kiến của anh T1 nên không có cơ sở xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp về tài sản chung và có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ việc khác.

[5] Về nợ chung của vợ chồng: Xác định không có.

[6] Án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị T về việc xin ly hôn; cho chị Bùi Thị T được ly hôn với anh Trần Văn T1.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 có 02 con chung là Trần Thị Hà M, sinh ngày 13/4/2010 và Trần Thị Hà L, sinh ngày 07/9/2012. Sau khi ly hôn, giao cả hai cháu Trần Thị Hà M và Trần Thị Hà L cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị Bùi Thị T đối với anh Trần Văn T1. Chị Bùi Thị T vẫn có quyền yêu cầu anh Trần Văn T1 cấp dưỡng nuôi con chung trong quá trình nuôi con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Trần Văn T1 có quyền thăm nom con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Anh Trần Văn T1 không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Bùi Thị T.

4. Về tài sản chung: Không xem xét.

5. Về nợ chung của vợ chồng: Xác nhận không có.

6. Án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002118 ngày

18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn; chị Bùi Thị T đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn